

Bàn về tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn Việt Nam

TRẦN LONG GIANG*

Các dịch vụ tín dụng ở Việt Nam hiện nay ngày càng đa dạng và có chất lượng, tuy nhiên, tín dụng nông nghiệp, nông thôn vẫn chưa phát huy tối đa tiềm năng, hiệu quả hoạt động còn thấp. Việc phân bổ nguồn vốn của khu vực này chưa cân đối với nhu cầu và khả năng tạo ra hàng hóa, đặc biệt là hàng hóa xuất khẩu của từng vùng, miền. Do đó, nghiên cứu được thực hiện để đánh giá đầy đủ thực trạng của tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn, từ đó gợi ý một số đề xuất để hoạt động này phát triển hơn nữa.

KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam bao gồm cả tín dụng chính thức và tín dụng phi chính thức. Trong đó, tín dụng chính thức ngày càng phát triển, đa dạng, đa thành phần, đa sở hữu, được mở rộng về quy mô và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong việc cung cấp vốn cho nông nghiệp, nông thôn (Bảng).

Tín dụng nhà nước chiếm tỷ trọng lớn cả về cho vay và huy động, chiếm trên 50%, trong khi đó, các công ty tài chính và quỹ tín dụng nhân dân chiếm tỷ trọng từ 1 đến 3,6%. Như vậy, tín dụng nông nghiệp, nông thôn hiện tại chịu sự chi phối của các tổ chức tín dụng (TCTD)

nhà nước và các ngân hàng thương mại cổ phần. Mặc dù thị trường tín dụng nông thôn Việt Nam đang được tiếp nhận nhiều nguồn vốn đầu tư đa dạng, như: vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng nông nghiệp lãi suất ưu đãi đầu tư cho các dự án, vốn tín dụng lãi suất ưu đãi cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách. Tuy nhiên, các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng tại khu vực này còn nghèo nàn, mà chủ yếu là tín dụng truyền thống. Nguồn vốn cho vay được thực hiện tại Ngân hàng Chính sách Xã hội (NHCSXH) và các TCTD, cụ thể như sau:

Về kết quả cho vay tại NHCSXH

Tính đến ngày 31/12/2017, tổng nguồn vốn tín dụng chính sách đạt trên 175.000 tỷ đồng, tăng 16.516 tỷ đồng (+10,4%) so với năm 2016. Tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách đạt trên 171.000 tỷ đồng, tăng 14.417 tỷ đồng (+9,2%) so với năm 2016.

BẢNG: TỶ TRỌNG CHO VAY, HUY ĐỘNG VỐN CỦA TOÀN HỆ THỐNG TÍN DỤNG NĂM 2017

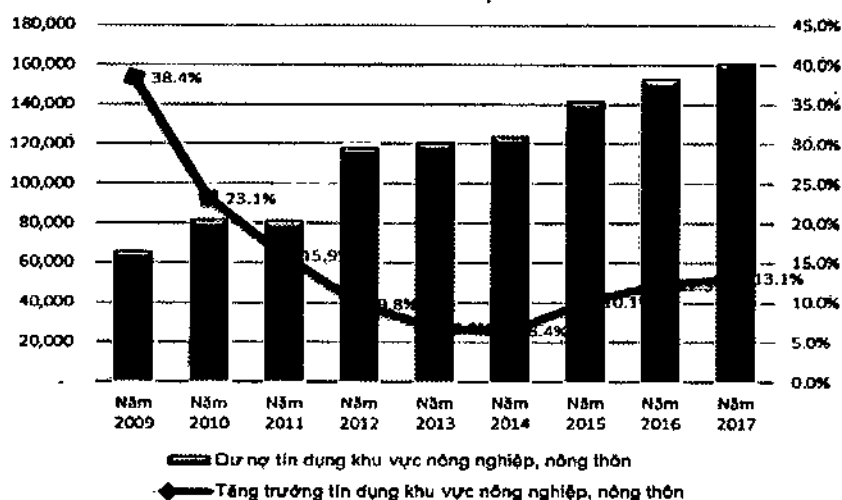
Đơn vị tính: %

Loại hình TCTD	Cho vay			Huy động vốn		
	Tổng số	VND	Ngoại tệ	Tổng số	VND	Ngoại tệ
Toàn hệ thống	100	100	100	100	100	100
Tổ chức tín dụng nhà nước	55,8	58,6	38,1	48,3	51,5	37,7
Ngân hàng thương mại cổ phần	30,2	32,4	26,1	42,6	41,8	44,9
Ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài	9,3	3,8	32,6	7,1	4,3	16,6
Công ty tài chính, cho thuê tài chính	3,5	3,6	3,2	0,9	1,0	0,8
Quỹ tín dụng nhân dân	1,2	1,6	-	1,1	1,4	-

Nguồn: Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước, 2017

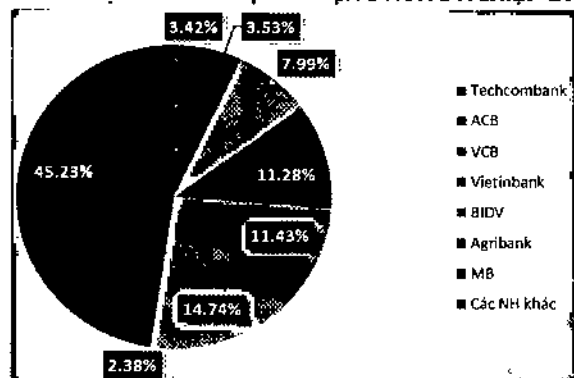
* Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh | Email: giangtl.cth@vietcombank.com.vn

HÌNH 1: TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG CỦA NHCSXH



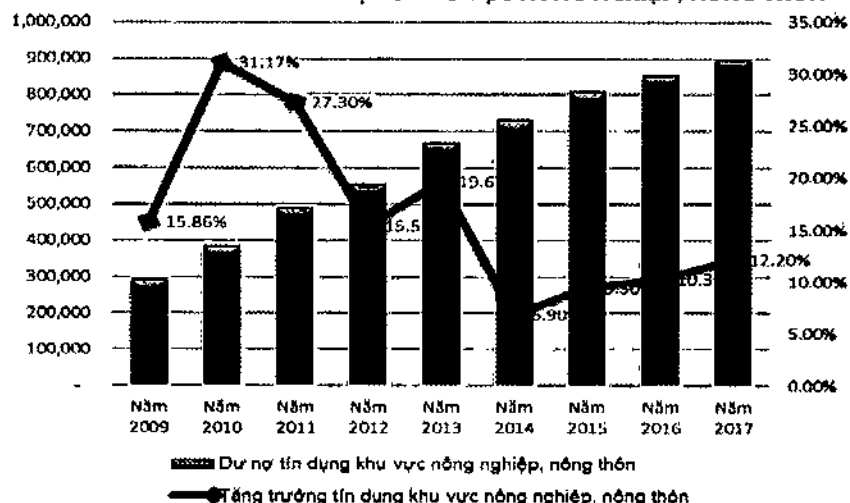
Nguồn: Ngân hàng Chính sách Xã hội

HÌNH 2: THỊ PHẦN DƯ NỢ TÍN DỤNG NÔNG NGHIỆP 2017



Nguồn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

HÌNH 3: TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG KHU VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Trong đó, dư nợ tín dụng thực hiện theo chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao đạt 152.203 tỷ đồng, tăng 11.275 tỷ đồng, hoàn thành 100% chỉ tiêu tăng trưởng dư nợ tín dụng được Thủ tướng Chính phủ giao. Doanh số cho vay năm 2017 đạt 55.114 tỷ đồng, với trên 2 triệu lượt

hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn (Hình 1).

Chất lượng tín dụng không ngừng được cải thiện. Mặc dù năm 2014 dư nợ ở mức cao hơn 129.000 tỷ đồng, nhưng nợ quá hạn chỉ chiếm 0,41% tổng dư nợ, nợ khoanh chiếm 0,47% tổng dư nợ. Năm 2015, tổng dư nợ đạt gần 143 nghìn tỷ đồng, nhưng tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh chỉ chiếm 0,78% tổng dư nợ. Cho đến nay, cả nước có hơn 15% số xã không có nợ quá hạn, nhiều huyện không có nợ quá hạn, nhìn chung chất lượng tín dụng chính sách không ngừng được củng cố, nâng cao. Tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh hiện nay chỉ chiếm 0,8% tổng dư nợ, trong đó nợ quá hạn chiếm tỷ lệ 0,39%.

Tín dụng chính sách đã góp phần tích cực trong việc giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội và xây dựng nông thôn mới. Tính đến năm 2017, hoạt động tín dụng chính sách của NHCSXH, đã có trên 31,8 triệu lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn từ NHCSXH; góp phần giúp trên 4,5 triệu hộ vượt qua ngưỡng nghèo; thu hút, tạo việc làm cho gần 3,4 triệu lao động, hơn 3,5 triệu lượt học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập; xây dựng trên 9,9 triệu công trình nước sạch và vệ sinh môi trường ở nông thôn; gần 105 nghìn căn nhà cho hộ gia đình vượt lũ vùng Đồng bằng sông Cửu Long, gần 528 nghìn căn nhà cho hộ nghèo và các hộ gia đình chính sách, trên 11 nghìn căn nhà phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung; trên 112 nghìn lao động thuộc gia đình chính sách được vay vốn đi xuất khẩu lao động có thời hạn ở nước ngoài. Tín dụng chính sách đã góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo của cả nước từ 17% năm 2001 xuống còn 4,1% vào cuối năm 2017.

Về kết quả cho vay tại các TCTD

(i) Số lượng các TCTD tham gia cho vay nông nghiệp, nông thôn ngày càng tăng. Trước năm 2009, chỉ có Agribank đóng vai trò chính trong việc cấp tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn, đến nay đã có nhiều ngân hàng thương mại tham gia. Tuy nhiên, Agribank vẫn là ngân hàng có tỷ trọng dư nợ cao nhất, tính đến năm 2017 với thị phần 14,74% (Hình 2).

(ii) Dư nợ trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn liên tục tăng trưởng với tốc độ bình quân gần 24%/năm. Đặc biệt,

dư nợ tín dụng tăng mạnh sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, ngày 12/04/2010 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tính đến hết năm 2010, hoạt động cho vay nông nghiệp, nông thôn đạt 381.850 tỷ đồng, tăng 30,41% so với năm 2009 và tăng 2,4 lần so với dư nợ nông nghiệp, nông thôn của năm 2006. Đến năm 2014, dư nợ tăng gấp gần 2 lần so với năm 2010, đạt hơn 744.100 tỷ đồng. Tính đến năm 2017, dư nợ nông nghiệp, nông thôn đạt 895.361 tỷ đồng, tăng 9,5% so với 31/12/2014, tăng gần 2,64 lần so với cuối năm 2011 (Hình 3). Tính bình quân sau 5 năm thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, dư nợ nông nghiệp, nông thôn tăng khoảng 20%, cao hơn dư nợ các ngành nghề lĩnh vực khác trong nền kinh tế.

(iii) Rủi ro trong cho vay nông nghiệp, nông thôn tương đối thấp, do các TCTD tuân thủ quy trình cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn từ khâu thẩm định, quyết định tín dụng, giám sát khoản vay, đến khâu thu nợ, đặc biệt là đơn giản hóa các thủ tục vay, phù hợp với từng đối tượng khách hàng địa bàn nông thôn, chú trọng chất lượng tín dụng, đảm bảo an toàn, hiệu quả.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Bên cạnh những kết quả đạt được nói trên, tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam vẫn đang tồn tại một số khó khăn, thách thức. Cụ thể như sau:

Một là, quy mô nguồn vốn cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn còn thấp so với nhu cầu thực tế. Khách hàng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay ngân hàng bởi một số quy định của cơ chế tín dụng. Cụ thể, theo Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg, ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch nông, thủy sản và Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg, ngày 02/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg, thì nông dân mua máy móc phục vụ nông nghiệp có tỷ lệ nội địa hóa trên 60% mới được ngân hàng cấp khoản vay, nhưng nhiều nông dân không mua máy móc sản xuất trong nước, nên dư nợ cho vay phục vụ mua sắm máy móc chỉ khoảng 600 tỷ đồng.



Việc tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi để phát triển nông nghiệp công nghệ cao vẫn gặp không ít khó khăn

Ngoài ra, theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP và Thông tư số 14/2018/TT-NHNN, ngày 29/05/2018 về hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các TCTD cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, thì đối tượng và phạm vi áp dụng được hưởng chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn chỉ là các cá nhân, tổ chức thực hiện sản xuất, kinh doanh nông nghiệp trên địa bàn nông thôn, do đó các đối tượng sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nhưng cư trú tại các phường, thị trấn không được hưởng chính sách này. Phải đến Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09/06/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, mới cho phép mở rộng thêm các đối tượng này.

Bên cạnh đó, cũng trong Nghị định số 41/2010/NĐ-CP mà sau này là Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, quy định các khách hàng lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn có thể được vay vốn tại các TCTD không cần tài sản đảm bảo, nhưng lại quy định thêm các đối tượng này cần phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi làm thủ tục vay vốn. Như vậy, thực chất đối tượng khách hàng muốn được vay vốn vẫn phải có tài sản đảm bảo.

Hai là, một số TCTD còn quan ngại cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, vì đây là khu vực có khả năng sinh lời thấp, ẩn chứa nhiều rủi ro trong kinh doanh, các phương án sản xuất, kinh doanh chưa hiệu quả nên các TCTD gặp nhiều khó khăn khi xét duyệt cho vay. Hơn nữa, các tài sản đảm bảo khoản vay là các tài sản ruộng đất, các vấn đề về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phát mại tài sản khi nợ xấu phát sinh cũng khiến các ngân hàng gặp nhiều rắc rối. Ngoài ra, các món vay cho lĩnh vực này thường là nhỏ lẻ, chi phí hoạt động tín dụng của TCTD sẽ cao. Do vậy, các TCTD thường không “mặn mà” cấp tín dụng trong nông nghiệp, nông thôn, mà chủ yếu chỉ tập

trung cho vay vào giai đoạn giữa và cuối của chu kỳ sản xuất, kinh doanh.

Ba là, bảo hiểm chưa thực sự là công cụ đắc lực phòng ngừa rủi ro cho khách hàng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Điều này là vì bảo hiểm nông nghiệp chưa phát triển, mới được triển khai thí điểm tại một số tỉnh. Ngoài ra, các tổ chức bảo hiểm không muốn cung cấp dịch vụ cho lĩnh vực nông nghiệp, vì có nhiều rủi ro trong nông nghiệp từ hạn hán, thiên tai, dịch bệnh, nhiều doanh nghiệp bảo hiểm bị thua lỗ do tiền bồi thường quá lớn, vượt nhiều so với doanh thu từ phí bảo hiểm. Đối tượng nộp bảo hiểm lại thường là người có thu nhập thấp, nên khó chấp nhận giá trị bảo hiểm cao tương ứng với rủi ro cao. Thậm chí trong một số trường hợp, nhiều nông dân còn tìm cách trục lợi qua bồi thường bảo hiểm bằng cách móc nối với các đại lý cung ứng vật tư nông nghiệp, thức ăn thủy sản để “làm đẹp” hồ sơ yêu cầu bồi thường rủi ro.

Bốn là, sản phẩm tín dụng của ngân hàng chưa bao gồm các dịch vụ hỗ trợ đi kèm, các công cụ đầu tư tín dụng chuyên nghiệp hầu như chưa có. Quy trình cung cấp tín dụng còn phức tạp, chưa phù hợp với trình độ của người dân, đặc biệt là các thủ tục liên quan đến tài sản thế chấp là đất đai...

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Thứ nhất, hoàn thiện và sửa đổi các quy định của pháp luật về tín dụng nông nghiệp, nông thôn. Chính phủ cần chỉ đạo nghiên cứu, sửa đổi những bất cập trong Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về quy định khách hàng được phép vay không có tài sản đảm bảo, nhưng vẫn phải nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; có chính sách hỗ trợ về nguồn vốn, lãi suất ưu đãi để hỗ trợ các đối tượng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được tiếp cận vốn với chi phí hợp lý. Ngoài ra, Chính phủ cần điều chỉnh lại quy định về tỷ lệ nội địa hóa máy móc 60% tại các Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 65/2011/QĐ-

TTg để nông dân được vay vốn mua máy móc như ý muốn.

Thứ hai, Ngân hàng Nhà nước cần khuyến khích các TCTD tham gia vào cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn bằng các chính sách giảm dự trữ bắt buộc, tăng cường tái cấp vốn cho các TCTD tham gia cho vay trong lĩnh vực này, kể cả tỷ trọng cho vay nông nghiệp, nông thôn của họ còn thấp. Đối với các TCTD đã và đang thực hiện cho vay lĩnh vực này, Ngân hàng Nhà nước nên tiếp tục chỉ đạo các TCTD này đơn giản hóa các thủ tục vay vốn, điều chỉnh linh hoạt các điều kiện cho vay, điều kiện về tài sản thế chấp phù hợp với điều kiện sản xuất nông nghiệp ở từng địa phương.

Thứ ba, Chính phủ cần có các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, như: giảm thuế, cấp bù lỗ và bảo hiểm lãi suất cho vay nông nghiệp đối với một số sản phẩm, hỗ trợ mua bảo hiểm rủi ro cho nông dân... để khuyến khích các tổ chức bảo hiểm tham gia lĩnh vực nông nghiệp nhiều hơn, cũng như giúp nông dân yên tâm đầu tư sản xuất ổn định và lâu dài.

Thứ tư, nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ nông dân, đơn giản hóa các thủ tục vay vốn, góp phần làm chi phí tín dụng giảm. Không ngừng nâng cao trình độ học vấn, xác định mục đích vay vốn rõ ràng của các chủ hộ, góp phần tiếp cận và sử dụng vốn có hiệu quả hơn, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nhanh hơn. Nâng cao thu nhập cho chủ hộ từ các nguồn thu nhập khác nhau, giúp các hộ tăng khả năng vay vốn từ tài sản thế chấp và có thêm phần thu nhập để trang trải các khoản nợ đến hạn. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2010). *Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, ngày 12/04/2010 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn*
2. Chính phủ (2015). *Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09/06/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn*
3. Thủ tướng Chính phủ (2010). *Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg, ngày 15/10/2010 về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản*
4. Thủ tướng Chính phủ (2010). *Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg, ngày 02/12/2011 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg, ngày 15/10/2010 về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản*
5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2018). *Thông tư số 14/2018/TT-NHNN, ngày 29/05/2018 về hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn*
6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2018). *Báo cáo thường niên 2017*
7. Kim Thị Dung (2005). *Tín dụng nông nghiệp, nông thôn: Thực trạng và một số đề xuất, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 11/2005*